

Số: **726** /ĐA-ĐHV

Nghệ An, ngày **14** tháng 6 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Vinh

2. Mã trường: TDV

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <https://vinhuni.edu.vn>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/daihocvinh182leduan>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02388.988.989

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường: <https://vinhuni.edu.vn/quy-trinh-khao-sat-cac-ben-lien-quan-c07.0510vp0a0.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ % SV tốt nghiệp đã có việc làm
Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học					
Khoa học máy tính	Đại học	50	46	0	Sinh viên chưa tốt nghiệp
Công nghệ thông tin	Đại học	300	317	138	90
Công nghệ thông tin chất lượng cao	Đại học	50	50	0	Sinh viên chưa tốt nghiệp
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Quản lý giáo dục	Đại học	50	27	18	95
Giáo dục Mầm non	Đại học	300	182	176	92.3
Giáo dục Tiểu học	Đại học	520	437	167	95
Giáo dục Chính trị	Đại học	14	35	1	93.5
Giáo dục Thể chất	Đại học	30	25	8	89.3
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Đại học	30	30	11	100
Sư phạm Toán học	Đại học	120	112	39	91.5

Sư phạm Toán học chất lượng cao	Đại học	30	30	0	Sinh viên chưa tốt nghiệp
Sư phạm Tin học	Đại học	40	47	1	87.5
Sư phạm Vật lý	Đại học	15	27	8	91.3
Sư phạm Hoá học	Đại học	26	49	15	89.5
Sư phạm Sinh học	Đại học	21	21	2	90.0
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	136	113	34	89.6
Sư phạm Lịch sử	Đại học	27	51	3	100
Sư phạm Địa lý	Đại học	41	61	3	90.5
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	300	224	63	87
Kinh doanh và quản lý					
Quản trị kinh doanh	Đại học	400	293	104	80
Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Đại học	50	20	0	Sinh viên chưa tốt nghiệp
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	200	143	30	95
Kế toán	Đại học	500	517	472	89
Pháp luật					
Luật	Đại học	200	120	147	90
Luật kinh tế	Đại học	200	152	110	95
Khoa học sự sống					
Công nghệ sinh học	Đại học	50	0	0	Sinh viên chưa tốt nghiệp
Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	200	132	0	Sinh viên chưa tốt nghiệp
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Đại học	50	0	0	
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	150	74	50	94
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	50	36	13	92
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	100	106	54	88
Sản xuất và chế biến					
Công nghệ thực phẩm	Đại học	120	16	49	98
Kiến trúc và xây dựng					
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	150	44	79	96
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	100	7	21	95
Kinh tế xây dựng	Đại học	50	15	8	100
Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Chăn nuôi	Đại học	60	30	11	100
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	100	15	13	100
Nông học	Đại học	50	9	10	100
Sức khỏe					
Điều dưỡng	Đại học	150	76	40	98
Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	217	183	86

Quản lý văn hoá	Đại học	50	5	7	100
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế	Đại học	120	120	31	95
Chính trị học	Đại học	50	5	18	90
Quản lý nhà nước	Đại học	50	8	5	100
Việt Nam học	Đại học	150	44	51	88
Dịch vụ xã hội					
Công tác xã hội	Đại học	100	13	13	100
Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	50	9	11	81
Quản lý đất đai	Đại học	50	4	3	100
Tổng		5850	4114	2272	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://vinhuni.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021-c06.0110v0p0a27639.html>

<https://vinhuni.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2022-c06.0110v0p0a38789.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trường tuyển sinh theo 7 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng những thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và các đối tượng xét tuyển thẳng khác theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi.

(3) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ).

(4) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Giáo dục Thể chất.

(5) Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành: Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

(6) Tuyển thẳng học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 6.5, TOEFL iBT 80, TOEIC 550, Cambridge PET (hoặc tương đương); học sinh lớp chuyên ở các trường THPT chuyên theo quy định của Trường.

(7) Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (Theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT):

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học							
1.1	Khoa học máy tính A00, A01, D01, D07	Xét tuyển	100	13	18.00	50	46	18.0

1.2	Công nghệ thông tin <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	300	479	18.00	300	317	20.0
1.3	Công nghệ thông tin chất lượng cao <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển				50	50	21.0
2	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>							
2.1	Quản lý giáo dục <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	60	14	16.00	50	27	18.0
2.2	Giáo dục Mầm non <i>M00, M01, M10, M13</i>	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	250	239	26.00	300	182	27.0
2.3	Giáo dục Tiểu học <i>C00, D01, A00, C20</i>	Xét tuyển	580	643	26.00	520	437	25.5
2.4	Giáo dục Chính trị <i>C00, D01, C19, C20</i>	Xét tuyển	20	17	21.00	14	35	22.0
2.5	Giáo dục Thể chất <i>T00, T01, T02, T05</i>	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	36	35	30.00	30	25	28.0
2.6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	30	44	19.00	30	30	21.0
2.7	Sư phạm Toán học <i>A00, A01, B00, D01</i>	Xét tuyển	305	353	23.00	120	112	24.5
2.8	Sư phạm Toán học chất lượng cao <i>A00, A01, B00, D01</i>	Xét tuyển				30	30	25.75
2.9	Sư phạm Tin học <i>A00, A01, B00, D07</i>	Xét tuyển	33	14	19.00	40	47	20.0
2.10	Sư phạm Vật lý <i>A00, A01, B00, D07</i>	Xét tuyển	38	40	19.00	15	27	22.5
2.11	Sư phạm Hoá học <i>A00, A01, B00, D01</i>	Xét tuyển	74	88	20.00	26	49	23.5
2.12	Sư phạm Sinh học <i>A02, B00, B02, B02</i>	Xét tuyển	21	20	19.00	21	21	19.0
2.13	Sư phạm Ngữ văn <i>C00, D01, D15, C20</i>	Xét tuyển	180	223	24.00	136	113	26.25
2.14	Sư phạm Lịch sử <i>C00, C19, C20, D14</i>	Xét tuyển	28	43	21.00	27	51	25.75
2.15	Sư phạm Địa lý <i>C00, C04, C20, D15</i>	Xét tuyển	66	89	22.00	41	61	25.5
2.16	Sư phạm Tiếng Anh <i>D01, D14, D15, A01</i>	Xét tuyển	498	544	29.00	300	224	32.0
3	<i>Kinh doanh và quản lý</i>							
3.1	Quản trị kinh doanh <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	435	382	17.00	400	293	19.0
3.2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Xét tuyển				30	30	20.0

	<i>A00, A01, D01, D07</i>							
3.3	Tài chính - Ngân hàng <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	154	132	17.00	200	143	18.0
3.4	Kế toán <i>A00, A01, D01, D07</i>	Xét tuyển	600	628	18.00	500	517	19.0
4	<i>Pháp luật</i>							
4.1	Luật <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	155	122	17.00	200	120	19.0
4.2	Luật kinh tế <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	121	96	17.00	200	152	19.0
5	<i>Khoa học sự sống</i>							
5.1	Công nghệ sinh học <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	40	10	16.00	50	0	25.0
6	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>							
6.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>A00, B00, D01, D07</i>	Xét tuyển	110	181	18.00	200	132	19.0
6.2	Công nghệ kỹ thuật nhiệt <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	55	11	16.00	50	0	24.0
6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	110	72	17.00	150	74	18.0
6.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	60	41	18.00	50	36	17.0
6.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	120	134	18.00	100	106	19.0
7	<i>Sản xuất và chế biến</i>							
7.1	Công nghệ thực phẩm <i>A00, B00, D01, A07</i>	Xét tuyển	65	30	16.00	120	16	18.0
8	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>							
8.1	Kỹ thuật xây dựng <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	250	70	17.00	150	44	17.0
8.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	50	11	16.00	100	7	17.0
8.3	Kinh tế xây dựng <i>A00, B00, D01, A01</i>	Xét tuyển	44	16	16.00	50	15	17.0
9	<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>							
9.1	Chăn nuôi (chuyên ngành Thú y) <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	38	37	16.00	60	30	17.0
9.2	Nuôi trồng thủy sản <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	110	38	16.00	100	15	17.0
9.3	Nông học <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	55	8	16.00	50	9	17.0
10	<i>Sức khỏe</i>							

10.1	Điều dưỡng <i>B00, B08, D07, D13</i>	Xét tuyển	110	65	19.00	150	76	19.0
11	Nhân văn							
11.1	Ngôn ngữ Anh <i>D01, D14, D15, A01</i>	Xét tuyển	300	330	22.00	200	217	25.0
11.2	Quản lý văn hoá <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	25	0	16.00	50	5	20.0
12	Khoa học xã hội và hành vi							
12.1	Kinh tế <i>A00, A01, D01, B00</i>	Xét tuyển	110	119	17.00	120	120	20.0
12.2	Chính trị học <i>C00, D01, C19, A01</i>	Xét tuyển	45	1	16.00	50	5	20.0
12.3	Quản lý nhà nước <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	25	8	16.00	50	8	18.0
12.4	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch) <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	100	0	16.00	150	44	18.0
13	Báo chí và thông tin							
13.1	Báo chí <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	75	33	17.00			
14	Dịch vụ xã hội							
14.1	Công tác xã hội <i>C00, D01, A00, A01</i>	Xét tuyển	50	11	16.00	100	13	18.0
15	Môi trường và bảo vệ môi trường							
15.1	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	45	11	16.00	50	9	17.0
15.2	Quản lý đất đai <i>A00, B00, D01, B08</i>	Xét tuyển	25	10	16.00	50	4	17.0
	Tổng		6506	5613		5850	4114	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://vinhuni.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-c02.01.03l0vp0a0.html>

<https://vinhuni.edu.vn/ba-cong-khai-c08l0vp0a0.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

1.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	1890/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
2.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1982/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2022
3.	Chính trị học	7310201	1901/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	16/03/2005	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
4.	Sư phạm Hoá học	7140212	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
5.	Sư phạm Địa lý	7140219	1063/QĐ-BGDĐT	21/03/2000	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2022
6.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
7.	Quản lý đất đai	7850103	2703/QĐ-BGDĐT	16/03/2009	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2022
8.	Giáo dục Tiểu học	7140202	8788/QĐ-KHTC	15/12/1994	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	1994	2022
9.	Công nghệ thông tin	7480201	7303/QĐ-BGDĐT	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
10.	Giáo dục Mầm non	7140201	4277/ QĐ/BGDĐT-ĐH	19/12/1997	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2022
11.	Ngôn ngữ Anh	7220201	6259/QĐ/BGDĐT-ĐH	16/12/2002	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
12.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	545/QĐ-BGDĐT	23/02/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
13.	Công tác xã hội	7760101	7368/QĐ-BGDĐT	12/12/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2022
14.	Giáo dục Thể chất	7140206	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
15.	Sư phạm Lịch sử	7140218	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
16.	Kế toán	7340301	1623/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	12/02/2004	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
17.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	753/QĐ-BGDĐT	21/02/2012	1165/QĐ-BGDĐT	27/02/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
18.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	6259/QĐ-BGDĐT	16/12/2002	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
19.	Quản lý nhà nước	7310205	1555/QĐ-BGDĐT	05/05/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
20.	Quản lý văn hoá	7229042	2196/QĐ-BGDĐT	21/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2022
21.	Quản trị kinh doanh	7340101	6259/QĐ/BGDĐT-ĐH	16/12/2002	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
22.	Sư phạm Sinh học	7140213	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
23.	Sư phạm Vật lý	7140211	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
24.	Kinh tế xây dựng	7580301	2605/QĐ-BGDĐT	03/08/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
25.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7303/QĐ-BGDĐT	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
26.	Công nghệ thực phẩm	7540101	1165/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	05/04/2005	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
27.	Công nghệ sinh học	7420201	1555/QĐ-BGDĐT	05/05/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
28.	Nông học	7620109	7303/QĐ/BGDĐT-ĐH	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022

29.	Sư phạm Tin học	7140210	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
30.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	1896/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
31.	Giáo dục Chính trị	7140205	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
32.	Kinh tế	7310101	753/QĐ-BGDĐT	21/02/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2022
33.	Luật	7380101	4941/QĐ-BGDĐT	08/09/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2022
34.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	2605/QĐ-BGDĐT	03/08/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
35.	Điều dưỡng	7720301	4454/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
36.	Chăn nuôi (Chuyên ngành Thú y)	7620105	544/QĐ-BGDĐT	23/02/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
37.	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	7310630	7368/QĐ-BGDĐT	12/12/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2022
38.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	3421/QĐ-BGDĐT	17/09/2017	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
39.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2307/QĐ-BGDĐT	16/03/2009	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2022
40.	Quản lý giáo dục	7140114	995/QĐ-BGDĐT	26/02/2007	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
41.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
42.	Sư phạm Toán học	7140209	695/QĐ-BGDĐT (QĐ đổi tên)	18/02/2011	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2022
43.	Khoa học máy tính	7480101	5159/QĐ/BGD&ĐT - ĐH	26/12/1998	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	1998	2022
44.	Luật kinh tế	7380107	2195/QĐ-BGDĐT	21/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2022
45.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	7303/QĐ-BGDĐT	31/12/2001	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
46.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	7368/QĐ-BGDĐT	12/12/2006	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2022
47.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1982/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2021
48.	Khuyến nông	7620102	1228/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	1165/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://vinhuni.edu.vn/ba-cong-khai-c08l0vp0a0.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường

<https://vinhuni.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2022-c06.01l0v0p0a28406.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường.

<https://vinhuni.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-vinh-c06.01l0v0p0a129619.html>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (tổ chức thi năng khiếu) trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://vinhuni.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy-c06.0110vp0a0.html>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của trường.

(Trường không tổ chức)

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) đáp ứng các điều kiện tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước và các thí sinh có quốc tịch nước ngoài.

- Đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài (lưu học sinh), nhà trường thực hiện tuyển sinh trong năm, không phụ thuộc vào kỳ tuyển sinh chung của Nhà trường, phương thức xét tuyển đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo 7 phương thức:

TT	Mã phương thức	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
Xét tuyển đối với các ngành không có môn năng khiếu			
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	50%
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20%
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	10%
4	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường Đại học Vinh và học sinh dự bị đại học	10%
5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10%
Xét tuyển đối với các ngành có môn năng khiếu			
6	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (<i>cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất</i>)	80%
7	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (<i>cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất</i>)	20%

Trong đó:

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301

Xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại điều 8 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT;

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Vinh - Mã phương thức xét tuyển 303

Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi cấp Quốc gia; học sinh các trường THPT chuyên; học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; Học sinh khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có thành tích học tập và rèn luyện tốt.

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2023, có 3 năm học THPT đều đạt học sinh Giỏi, hạnh kiểm Tốt và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định sau:

Ưu tiên 1. Thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức;

Ưu tiên 2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

Ưu tiên 3. Thí sinh là học sinh lớp chuyên thuộc các trường THPT chuyên, thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế IELTS 6.5, TOEFL iBT 80, TOEIC 550 (thời hạn 2 năm tính đến ngày 21/8/2023).

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên cho đến hết chỉ tiêu. Nếu trong cùng 1 nhóm ưu tiên có số thí sinh vượt quá chỉ tiêu, Nhà trường sẽ xem xét điều kiện bổ sung dựa vào tổng điểm lớp 12 (Điểm ưu tiên). của tổ hợp xét tuyển quy định của mỗi ngành ghi tại mục II.4.

Lưu ý: Điều kiện *Ưu tiên 3* chỉ áp dụng cho ưu tiên xét tuyển các ngành ngoài sư phạm; mã phương thức xét tuyển 303 áp dụng cho cả các đối tượng học sinh dự bị đại học để đăng ký vào hệ thống phần mềm quản lý của Bộ GD&ĐT (nếu có).

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 100

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả, hình thức đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo từng ngành, chuyên ngành và chương trình đào tạo, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên.

- Trong đó các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn thi tiếng Anh nhân hệ số 2;

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Mã phương thức xét tuyển 200

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Các ngành sư phạm tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023; các ngành khác (ngoài sư phạm) tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước (thí sinh tự do).

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả, hình thức đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) để xét tuyển theo ngành, chuyên ngành, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

- Điểm xét tuyển là điểm tổng kết lớp 12 với các môn học trong tổ hợp theo quy định mỗi ngành tại mục II.4.

Điểm xét tuyển = (Điểm cả năm môn 1 + Điểm cả năm môn 2 + Điểm cả năm môn 3) + (Điểm ưu tiên).

- Trong đó các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh hệ số 2.

1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 402

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh năm 2023.

Điểm xét tuyển = (Điểm thi $\times 3/15$) + (Điểm ưu tiên), tổng điểm bài thi tối đa 150 điểm, trong đó điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm.

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội năm 2023:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi $\times 3/4$) + (Điểm ưu tiên), tổng điểm bài thi tối đa 40 điểm, trong đó điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm.

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2023:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi của thí sinh được quy về 30 điểm) + (Điểm ưu tiên).

1.3.6. Phương thức 6: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 405

- Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi/môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất. Điểm thi môn năng khiếu được tính hệ số 2;

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi môn năng khiếu từ ngày 15/6/2023 đến 17 giờ 00 ngày 22/6/2023, trừ ngày lễ, thứ Bảy và Chủ Nhật theo thông báo tại: <https://phongdaotao.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/seo/thong-bao-thoi-gian-nhan-ho-so-dang-ky-du-thi-va-thoi-gian-thi-nang-khieu-nam-2023-nganh-giao-duc-mam-non-va-giao-duc-the-chat-109600>

- Thời gian thi môn năng khiếu: (dự kiến) từ ngày 05/7/2023 đến ngày 07/7/2023.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

1.3.7. Phương thức 7: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 406

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập lớp 12 của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất. Điểm thi môn năng khiếu được tính hệ số 2.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi môn năng khiếu từ ngày 15/6/2023 đến 17 giờ 00 ngày 22/6/2023, trừ ngày lễ, thứ Bảy và Chủ Nhật theo thông báo tại: <https://phongdaotao.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/seo/thong-bao-thoi-gian-nhan-ho-so-dang-ky-du-thi-va-thoi-gian-thi-nang-khieu-nam-2023-nganh-giao-duc-mam-non-va-giao-duc-the-chat-109600>

- Thời gian thi môn năng khiếu: (dự kiến) từ ngày 05/7/2023 đến ngày 07/7/2023.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo phương thức xét tuyển và chương trình đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các tổ hợp xét tuyển
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405	(*)	160	M00, M01, M10, M13
				406	(*)	40	M00, M01, M10, M13
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	(*)	300	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	100	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	10	C00, D01, A00, A01
3	Đại học	7140114	Quản lý giáo dục	100	(*)	15	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	2	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	3	C00, D01, A00, A01
4	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	(*)	70	A00, A01, B00, D01
				200	(*)	30	A00, A01, B00, D01
				301	(*)	5	A00, A01, B00, D01
				303	(*)	5	A00, A01, B00, D01
5	Đại học	7140209C	Sư phạm Toán học chất lượng cao	100	(*)	20	A00, A01, B00, D01
				301	(*)	10	A00, A01, B00, D01
6	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	100	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07

				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
7	Đại học	7140211	Sur phạm Vật lý	100	(*)	12	A00, A01, B00, D07
				200	(*)	4	A00, A01, B00, D07
				301	(*)	2	A00, A01, B00, D07
				303	(*)	2	A00, A01, B00, D07
8	Đại học	7140212	Sur phạm Hóa học	100	(*)	12	A00, B00, D07, C02
				200	(*)	4	A00, B00, D07, C02
				301	(*)	2	A00, B00, D07, C02
				303	(*)	2	A00, B00, D07, C02
9	Đại học	7140213	Sur phạm Sinh học	100	(*)	12	B00, B03, B08, A02
				200	(*)	4	B00, B03, B08, A02
				301	(*)	2	B00, B03, B08, A02
				303	(*)	2	B00, B03, B08, A02
10	Đại học	7140217	Sur phạm Ngữ văn	100	(*)	100	C00, D01, D15, C20
				200	(*)	30	C00, D01, D15, C20
				301	(*)	10	C00, D01, D15, C20
				303	(*)	10	C00, D01, D15, C20
11	Đại học	7140218	Sur phạm Lịch sử	100	(*)	12	C00, C19, C20, D14
				200	(*)	4	C00, C19, C20, D14
				301	(*)	2	C00, C19, C20, D14
				303	(*)	2	C00, C19, C20, D14
12	Đại học	7140219	Sur phạm Địa lý	100	(*)	12	C00, C04, C20, D15
				200	(*)	4	C00, C04, C20, D15
				301	(*)	2	C00, C04, C20, D15
				303	(*)	2	C00, C04, C20, D15
13	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100	(*)	12	C00, D66, C19, C20
				200	(*)	4	C00, D66, C19, C20
				301	(*)	2	C00, D66, C19, C20
				303	(*)	2	C00, D66, C19, C20
14	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	301	(*)	3	T00, T01, T02, T05
				405	(*)	15	T00, T01, T02, T05
				406	(*)	12	T00, T01, T02, T05
15	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	100	(*)	12	C00, D01, A00, C19
				200	(*)	4	C00, D01, A00, C19
				301	(*)	2	C00, D01, A00, C19
				303	(*)	2	C00, D01, A00, C19
16		7140231C		100	(*)	20	D01, D14, D15, A01

	Đại học		Sư phạm Tiếng Anh (<i>lớp tài năng</i>)	301	(*)	10	D01, D14, D15, A01
17	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	(*)	170	D01, D14, D15, A01
				200	(*)	30	D01, D14, D15, A01
				301	(*)	10	D01, D14, D15, A01
				303	(*)	10	D01, D14, D15, A01
18	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	(*)	150	D01, D14, D15, A01
				200	(*)	75	D01, D14, D15, A01
				301	(*)	5	D01, D14, D15, A01
				303	(*)	15	D01, D14, D15, A01
				402	(*)	5	
19	Đại học	7340301	Kế toán	100	(*)	250	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	200	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	10	
20	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	(*)	150	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	80	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	10	
21	Đại học	7340101C	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	100	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
22	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>có 2 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng thương mại</i>)	100	(*)	90	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	40	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	5	
23	Đại học	7310101	Kinh tế (<i>có 2 chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế</i>)	100	(*)	60	A00, A01, D01, B00
				200	(*)	40	A00, A01, D01, B00
				301	(*)	10	A00, A01, D01, B00
				303	(*)	15	A00, A01, D01, B00
				402	(*)	5	
24	Đại học	7380101	Luật	100	(*)	60	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	25	C00, D01, A00, A01

				301	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
25	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	(*)	60	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	25	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
26	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
27	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	100	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
28	Đại học	7310201	Chính trị học	100	(*)	10	C00, D01, C19, A01
				200	(*)	10	C00, D01, C19, A01
				301	(*)	5	C00, D01, C19, A01
				303	(*)	5	C00, D01, C19, A01
				402	(*)	5	
29	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
30	Đại học	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	100	(*)	20	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	15	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
31	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	(*)	15	B00, A01, A02, B08
				200	(*)	10	B00, A01, A02, B08
				301	(*)	5	B00, A01, A02, B08
				303	(*)	5	B00, A01, A02, B08

				402	(*)	5	
32	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	(*)	25	A00, B00, A01, D07
				200	(*)	10	A00, B00, A01, D07
				301	(*)	5	A00, B00, A01, D07
				303	(*)	5	A00, B00, A01, D07
				402	(*)	5	
33	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	(*)	35	B00, C08, D08, D13
				200	(*)	30	B00, C08, D08, D13
				301	(*)	5	B00, C08, D08, D13
				303	(*)	10	B00, C08, D08, D13
34	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng, Kinh tế vận tải và logistic, Quản lý dự án công trình xây dựng</i>)	100	(*)	20	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
35	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng (<i>Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng</i>).	100	(*)	60	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
36	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị</i>).	100	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
37	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	(*)	60	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
38	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
39	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	(*)	90	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	35	A00, B00, D01, A01

				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	10	
40	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	(*)	20	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
41	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	(*)	50	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
42	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	(*)	150	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	90	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	10	
43	Đại học	7480201C	Công nghệ thông tin chất lượng cao	100	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	5	
44	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	5	
45	Đại học	7620105	Chăn nuôi (<i>Chăn nuôi và Chăn nuôi - chuyên ngành Thú y</i>)	100	(*)	20	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
46	Đại học	7620109	Nông học	100	(*)	15	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	

47	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	(*)	20	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	15	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
48	Đại học	7850103	Quản lý đất đai (chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	100	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
49	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	

Ghi chú:

(*) Phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2023.

(**) Chỉ tiêu tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên (sư phạm) năm 2023 là 1360 chỉ tiêu; các ngành khác (ngoài sư phạm) chỉ tiêu dự kiến.

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
4	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường Đại học Vinh và học sinh dự bị đại học
5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia HCM, Đại học Bách Khoa và Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức.
6	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
7	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Các tổ hợp xét tuyển:

- **Tổ hợp nhóm A:** A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học.

- **Tổ hợp nhóm B:** B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh.

- **Tổ hợp nhóm C:** C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.

- **Tổ hợp nhóm D:** D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh; D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh.

- **Tổ hợp nhóm M:** M00: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu mầm non; M01: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu mầm non; M10: Toán, tiếng Anh, Năng khiếu mầm non; M13: Toán, Sinh học, Năng khiếu mầm non.

- **Tổ hợp nhóm T:** T00: Toán, Sinh học, Năng khiếu GDTC; T01: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu GDTC; T02: Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu GDTC; T05: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Năng khiếu GDTC.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Đối với các ngành sử dụng các mã phương thức xét tuyển 100, 200, 301, 303, 405, 406 thí sinh phải có hạnh kiểm của năm học lớp 12 THPT đạt từ loại Khá trở lên, không bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp. Ngành Giáo dục thể chất chỉ tuyển những thí sinh có thể hình cân đối: Nam cao 1,65m, nặng 45 kg trở lên và Nữ cao 1,55m, nặng 40 kg trở lên.

1.5.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, mã phương thức 100.

Căn cứ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả cụ thể sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vinhuni.edu.vn>.

1.5.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT, mã phương thức 200.

- Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành Điều dưỡng khi:

- Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên, trừ các trường hợp quy định tại mục b;
- Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất và ngành Điều dưỡng.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT đối với các ngành sư phạm tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, *điểm xét tuyển* đạt từ 24 điểm trở lên; các ngành khác (ngoài sư phạm) tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, *điểm xét tuyển* đạt từ 18 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Anh, ngoài tiêu chí về tổng điểm đạt từ 18 điểm trở lên, môn tiếng Anh của năm lớp 12 đạt từ 6.5 điểm trở lên (*điểm chưa nhân hệ số nếu có*).

1.5.4. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do trường Đại học Vinh tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

1.5.5. Đối với tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy: Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên và ngành Điều dưỡng trừ các trường hợp quy định tại điểm b mục 5.5, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Giáo dục Thể chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

c) Các ngành khác (ngoài sư phạm): Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, điểm xét tuyển đạt tối thiểu 18 điểm; Ngành Ngôn ngữ Anh, ngoài tiêu chí về tổng điểm đạt tối thiểu 18 điểm, môn tiếng Anh của năm lớp 12 đạt từ 6.5 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành, chương trình đào tạo, theo từng phương thức xét tuyển và theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành/chương trình đào tạo, theo từng phương thức, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh. Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

1.6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Tổ chức đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét và xét tuyển sớm cho các phương thức: Phương thức 1/mã phương thức 301, Phương thức 2/mã phương thức 303, Phương thức 4/mã phương thức 200, Phương thức 5/mã phương thức 402

Thí sinh đăng ký xét tuyển và làm theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/6/2023 đến ngày 20/6/2023

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyên vọng.

Hồ sơ gồm:

- Phương thức 1/301 và phương thức 2/303:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ GD&ĐT;

+ Học bạ 3 năm trung học phổ thông (bản scan hoặc chụp ảnh, thí sinh chụp học bạ đầy đủ thông tin);

+ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân;

+ Ảnh thẻ 4*6, mới chụp trong vòng 3 tháng.

- Phương thức 4/200 và phương thức 5/402:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu trực tuyến;

+ Học bạ 3 năm trung học phổ thông (bản scan hoặc chụp ảnh, thí sinh chụp học bạ đầy đủ thông tin);

+ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân;

+ Ảnh thẻ 4*6, mới chụp trong vòng 3 tháng.

Lưu ý:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (*phương thức 1/mã phương thức 301 và phương thức 2/mã phương thức 303*) được đăng ký xét tuyển tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy năm 2023;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức (*phương thức 4/mã phương thức 200 và phương thức 5/mã phương thức 402*) được đăng ký xét tuyển các ngành ngoài sư phạm.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng phù hợp để trúng tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (nếu có nguyện vọng), từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

1.7.2. Đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023

- Lựa chọn thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (*số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất*)

- Lựa chọn tên trường/mã trường: Trường Đại học Vinh/ TDV

- Lựa chọn ngành, nhóm ngành, chương trình đào tạo: *Phụ lục 1*

- Lựa chọn phương thức tuyển sinh: *Phụ lục 1*

- Lựa chọn tổ hợp xét tuyển: *Phụ lục 1*

1.7.3. Đăng ký và xét tuyển bổ sung (dự kiến)

Thí sinh đăng ký xét tuyển và làm theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 07/9/2023 đến ngày 15/9/2023

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyên vọng.

- Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu trực tuyến;

+ Học bạ 3 năm trung học phổ thông hoặc phiếu xác nhận điểm thi tốt nghiệp THPT/đánh giá năng lực/tư duy (bản scan hoặc chụp ảnh);

+ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân;

+ Ảnh thẻ 4*6, mới chụp trong vòng 3 tháng.

1.7.4. Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu, gồm 2 ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non - Mã ngành: 7140201:

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh;

+ Điểm môn năng khiếu hệ số 2;

+ Nội dung thi: Hát; Đọc - kể diễn cảm.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất - Mã ngành: 7140206:

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Vinh.

+ Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển những thí sinh có thể hình cân đối: Nam cao 1,65m, nặng 45 kg trở lên; Nữ cao 1,55m, nặng 40 kg trở lên.

+ Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2;

+ Nội dung thi: Bật xa tại chỗ, chạy luân cọc 30m (chạy zigzag) và chạy 100m.

- Nguyên tắc xét tuyển: Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của khối ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*tính cả điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng và giữa hai khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời hạn quy định bằng cách: Gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường.

1.7.5. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Vinh:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Dự thi Tốt nghiệp THPT năm 2023, không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại mục 1.5 Đề án này;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Trường Đại học Vinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy, thứ tự xem xét ưu tiên như sau:

1.8.1 Chính sách ưu tiên chung

1. Chính sách ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách được thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết việc cộng điểm

ưu tiên được áp dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh, ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

2. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

3. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này

4. Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất của Nhà trường; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường. Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

4. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

1.8.3. Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi; học sinh các trường THPT chuyên; học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi cấp Quốc gia; học sinh các trường THPT chuyên; học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; Học sinh khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có thành tích học tập và rèn luyện tốt.

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2023, có 3 năm học THPT đều đạt học sinh Giỏi, hạnh kiểm Tốt và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định sau:

Ưu tiên 1. Thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức;

Ưu tiên 2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

Ưu tiên 3. Thí sinh là học sinh lớp chuyên thuộc các trường THPT chuyên, thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế IELTS 6.5, TOEFL iBT 80, TOEIC 550 (thời hạn 2 năm tính đến ngày 21/8/2023).

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên cho đến hết chỉ tiêu. Nếu trong cùng 1 nhóm ưu tiên có số thí sinh vượt quá chỉ tiêu, Nhà trường sẽ xem xét điều kiện bổ sung dựa vào tổng điểm lớp 12 (cộng điểm ưu tiên, nếu có) của tổ hợp xét tuyển quy định của mỗi ngành ghi tại mục II.4.

Lưu ý:

- Điều kiện *Ưu tiên 3* chỉ áp dụng cho ưu tiên xét tuyển các ngành ngoài sư phạm; mã phương thức xét tuyển 303 áp dụng cho cả các đối tượng học sinh dự bị đại học để đăng ký vào hệ thống phần mềm quản lý của Bộ GD&ĐT (nếu có).

- Danh sách tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Vinh học sinh đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo môn đạt giải học sinh giỏi.

TT	Môn đạt giải	Ngành đăng ký xét tuyển Theo Tổ hợp môn được xét tuyển	Ghi chú
1.	Toán, Tin học	A00*, A01, A02, B00	Những tổ hợp môn có đánh dấu (*) là xét tuyển vào đúng ngành; các tổ hợp còn lại là ngành gần.
2.	Vật lý	A00*, A01, B00, D01	
3.	Hóa học	A00*, A01, B00, D01	
4.	Sinh học	B00*, A02, B02, B08	
5.	Ngữ văn	C00*, D01, D15, C20	
6.	Lịch sử, GD&ĐT	C00*, C19, C20, D14	
7.	Địa lý	C00*, C04, D20, D15	
8.	Tiếng Anh	D01*, D14, D15, A01	

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển nộp theo Quy định của Bộ GD&ĐT (*Quy định chung của nhóm trường xét tuyển miền Bắc – Trường ĐHBK Hà Nội chủ trì*). Lệ phí thi tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo hoặc chuyển khoản về trường:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Vinh
- Số tài khoản: 3713.0.1055499, tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2023 - 2024; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ GD&ĐT.

1.12. Trường Đại học Vinh thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.13.1. Công nghệ thông tin

- Có 2 chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo chuẩn và chương trình đào tạo chất lượng cao (theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT). Chương trình đào tạo chuẩn gồm 3 ngành: Ngành Công nghệ thông tin, Ngành Kỹ thuật phần mềm và Ngành Khoa học máy tính. Chương trình đào tạo chất lượng cao có trên 30% học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh;

- Sinh viên ngành Công nghệ thông tin được sử dụng trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu chuyên sâu;

- Sinh viên được thực hành, thực tập tại các công ty có hợp tác với Nhà trường như VNPT Nghệ An, FPT Software Đà Nẵng, GoStream,... Các công ty cam kết:

- + Hỗ trợ sinh viên kinh phí thực tập tại công ty;
- + Được thực tập trong môi trường chuyên nghiệp;
- + Được ưu tiên tuyển dụng sau khi tốt nghiệp;

1.13.2. Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)

- Chương trình đào tạo chuẩn, luôn cập nhật chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nguồn nhân lực Du lịch theo nhu cầu xã hội; Sinh viên chuyên ngành Du lịch được sử dụng trang thiết bị hiện đại của Nhà trường, ngoài ra, còn có Trung tâm thực hành du lịch để rèn luyện kỹ năng nghề;

- Trong thời gian học sinh viên được đi thực tế tuyển điểm phía Bắc, phía Nam và thực hành kỹ năng, thực tập tại các công ty có hợp tác với Nhà trường (Bà Nà Hill, Các khách sạn của Tập đoàn Mường Thanh, Các công ty lữ hành trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh..., và các công ty cam kết hỗ trợ sinh viên: Hỗ trợ sinh viên kinh phí thực tập tại các tổ chức/doanh nghiệp du lịch; Được thực tập trong môi trường chuyên nghiệp và ưu tiên tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 262 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2022): 19.600.000 đồng.

(Ghi chú: Chi phí trên chưa bao gồm chi phí đầu tư, khấu hao tài sản cố định).

1.15. Các nội dung khác

a) Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó, mức học bổng khuyến khích học tập loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (lấy tròn số).

b) Học bổng tuyển sinh:

- Căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể: Xét đạt từ 26.0 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, không tính điểm làm tròn, không tính điểm nhân hệ số); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt.

c) Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/1 năm

d) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao, thủ khoa đầu vào Trường Đại học Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

e) Các ngành đào tạo đại học chất lượng cao thu học phí theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Các ngành sư phạm Toán học, Sư phạm Tiếng Anh lớp tài năng không thu học phí.

f) Nhóm các ngành đào tạo theo thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp.

g. Thông tin liên hệ và hỗ trợ thí sinh:

- Số điện thoại và số zalo hỗ trợ thí sinh đăng ký xét tuyển tại:

<https://vinhuni.edu.vn/danh-sach-can-bo-tu-van-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-truong-dai-hoc-vinh-nam-2023-c06.0110v0p0a129415.html>

- Kênh tư vấn: <https://www.facebook.com/daihocvinh182leduan>

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng chính quy trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy

2.1.1. Đối tượng: Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng chính quy trở lên.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023: Theo tổng chỉ tiêu mục II.4

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Theo mục II.5

2.1.6. Tổ chức tuyển sinh: Theo lịch tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT

2.1.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Nhà trường.

2.1.8. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo quy định hiện hành của Nhà trường.

2.2. Tuyển sinh trình độ đại học chính quy với người đã có bằng đại học chính quy (liên thông đại học chính quy/văn bằng 2 chính quy)

2.2.1. Đối tượng: Thí sinh dự tuyển đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của văn bằng dự tuyển.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tư chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7380101	Luật học	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
2	Đại học	7380107	Luật kinh tế	30	79/TB-ĐHV	18/5/2022	ĐHV	2022
3	Đại học	7340301	Kế toán	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
4	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
6	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
7	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử, viễn thông	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
8	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	30	2160/BGDĐT	19/5/2017	Bộ GD&ĐT	2017
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	79/TB-ĐHV	18/5/2022	ĐHV	2022
10	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	30	79/TB-ĐHV	18/5/2022	ĐHV	2022

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Là thí sinh đã có bằng đại học chính quy.

2.2.6. Các thông tin khác:

- Trúng tuyển và nhập học theo thông báo của Nhà trường.
- Chương trình đào tạo: Theo chương trình đào tạo đại học chính quy, thời gian chuẩn là 4 năm cho đối tượng cấp bằng cử nhân, 5 năm cho đối tượng cấp bằng kỹ sư. Thời gian có thể kéo dài hoặc rút ngắn theo quy định đào tạo hiện hành.
- Phương thức tổ chức lớp học: Học tập tại trường đại học Vinh, học cùng với sinh viên chính quy hệ chuẩn.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Trường xét tuyển hồ sơ theo ngành tuyển sinh, căn cứ vào bằng tốt nghiệp của đại học thứ nhất để công nhận thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu đã công bố; điểm trúng tuyển của thí sinh là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của phụ lục kèm theo văn bằng đại học thứ nhất.

2.2.8. Học phí, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo quy định hiện hành của Nhà trường; năm 2023 học phí dự kiến: 550.000đ/tín chỉ x số tín chỉ phải học sau khi được quy đổi.

2.2.8. Thời gian xét tuyển trong năm: Thí sinh nộp hồ sơ liên tục và xét 3 đợt trong năm 2023: Đợt 1: Tháng 2/2023, đợt 2: tháng 6/2023, đợt 3: tháng 10/2023.

2.2.9. Cam kết của Trường trong trường hợp rủi ro xảy ra: Trường Đại học Vinh thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo các quy định hiện hành.

2.2.10. Các nội dung khác

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy đại học - đại học (văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông cao đẳng - đại học và đại học chính quy chuẩn. Trường hợp hệ/đối tượng này tuyển không đủ thì được chuyển cho hệ/đối tượng khác và ngược lại.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vinhuni.edu.vn/vua-lam-vua-hoc-c02.0210vp0a0.html>

VI. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu số 02)

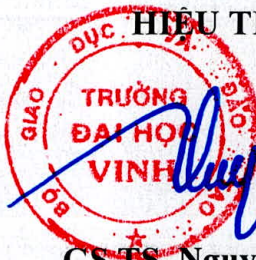
Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vinhuni.edu.vn/dao-tao-tu-xa-c06.0310vp0a0.html>

Cán bộ kê khai:

- ĐHCQ: TS. Hoàng Vĩnh Phú

Điện thoại: 0916435868

Email: phuhv@vinhuni.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo (thông báo);
- Các trường THCS&THPT, THPT (thông báo);
- Các Trường DBĐH Dân tộc (thông báo);
- Các đơn vị trong Trường;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, ĐT.

Mẫu số 3: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
A	SAU ĐẠI HỌC			839
1	Tiến sĩ			107
1.1	Tiến sĩ chính quy			107
1.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			41
1.1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	9140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12
1.1.1.2	Quản lý giáo dục	9140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	29
1.1.2	Khoa học sự sống			1
1.1.2.1	Thực vật học	9420111	Khoa học sự sống	1
1.1.3	Khoa học tự nhiên			9
1.1.3.1	Quang học	9440110	Khoa học tự nhiên	5
1.1.3.2	Hoá hữu cơ	9440114	Khoa học tự nhiên	4
1.1.4	Toán và thống kê			6
1.1.4.1	Toán giải tích	9460102	Toán và thống kê	4
1.1.4.2	Hình học và tô pô	9460105	Toán và thống kê	0
1.1.4.3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	9460106	Toán và thống kê	2
1.1.5	Nhân văn			15
1.1.5.1	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Nhân văn	2
1.1.5.2	Văn học Việt Nam	9220121	Nhân văn	4
1.1.5.3	Lịch sử thế giới	9229011	Nhân văn	4
1.1.5.4	Lịch sử Việt Nam	9229013	Nhân văn	5
1.1.6	Khoa học xã hội và hành vi			35
1.1.6.1	Quản lý kinh tế	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	23
1.1.6.2	Chính trị học	9310201	Khoa học xã hội và hành vi	12
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			732
2.1	Thạc sĩ chính quy			732
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			310
2.1.1.1	Giáo dục học	8140101	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
2.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	142
2.1.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	68
2.1.2	Kinh doanh và quản lý			0
2.1.2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.3	Pháp luật			87
2.1.3.1	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8380106	Pháp luật	87
2.1.4	Khoa học sự sống			0
2.1.4.1	Động vật học	8420103	Khoa học sự sống	0
2.1.4.2	Thực vật học	8420111	Khoa học sự sống	0
2.1.4.3	Sinh học thực nghiệm	8420114	Khoa học sự sống	0
2.1.5	Khoa học tự nhiên			28
2.1.5.1	Quang học	8440110	Khoa học tự nhiên	20
2.1.5.2	Hoá vô cơ	8440113	Khoa học tự nhiên	4
2.1.5.3	Hoá hữu cơ	8440114	Khoa học tự nhiên	0
2.1.5.4	Hoá phân tích	8440118	Khoa học tự nhiên	4
2.1.6	Toán và thống kê			20
2.1.6.1	Toán giải tích	8460102	Toán và thống kê	7
2.1.6.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	Toán và thống kê	6
2.1.6.3	Hình học và tôpô	8460105	Toán và thống kê	0
2.1.6.4	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	8460106	Toán và thống kê	7
2.1.7	Máy tính và công nghệ thông tin			24
2.1.7.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	24
2.1.8	Kiến trúc và xây dựng			0
2.1.8.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	0
2.1.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			8
2.1.9.1	Khoa học cây trồng	8620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8
2.1.9.2	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
2.1.10	Nhân văn			12
2.1.10.1	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	Nhân văn	0
2.1.10.2	Lý luận văn học	8220120	Nhân văn	0
2.1.10.3	Văn học Việt Nam	8220121	Nhân văn	6
2.1.10.4	Lịch sử thế giới	8229011	Nhân văn	6
2.1.10.5	Lịch sử Việt Nam	8229013	Nhân văn	0

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
2.1.11	Khoa học xã hội và hành vi			243
2.1.11.1	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	34
2.1.11.2	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	142
2.1.11.3	Chính trị học	8310201	Khoa học xã hội và hành vi	59
2.1.11.4	Địa lý học	8310501	Khoa học xã hội và hành vi	8
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			22,091
3	Đại học chính quy			11,893
3.1	Chính quy			11,893
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1,015
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			889
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	889
3.1.1.2	Khoa học xã hội và hành vi			126
3.1.1.2.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	126
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			10,878
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			3,750
3.1.2.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	126
3.1.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	560
3.1.2.1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1,359
3.1.2.1.4	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	38
3.1.2.1.5	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	72

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
3.1.2.1.6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	46
3.1.2.1.7	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	383
3.1.2.1.8	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	59
3.1.2.1.9	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	38
3.1.2.1.10	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	95
3.1.2.1.11	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21
3.1.2.1.12	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	210
3.1.2.1.13	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	64
3.1.2.1.14	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	90
3.1.2.1.15	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	589
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			2,494
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	807
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	316
3.1.2.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1,371
3.1.2.3	Pháp luật			1,561
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	1,001
3.1.2.3.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	560
3.1.2.4	Khoa học sự sống			12
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	12
3.1.2.5	Khoa học tự nhiên			32
3.1.2.5.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	32
3.1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin			46
3.1.2.6.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	46
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật			470
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	299
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật	7
3.1.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	163
3.1.2.7.4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật	1

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
3.1.2.8	Kỹ thuật			266
3.1.2.8.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	55
3.1.2.8.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	211
3.1.2.9	Sản xuất và chế biến			315
3.1.2.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	315
3.1.2.10	Kiến trúc và xây dựng			199
3.1.2.10.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	148
3.1.2.10.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kiến trúc và xây dựng	0
3.1.2.10.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	23
3.1.2.10.4	Kinh tế xây dựng	7580301	Kiến trúc và xây dựng	28
3.1.2.11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			136
3.1.2.11.1	Khuyến nông	7620102	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.11.2	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43
3.1.2.11.3	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24
3.1.2.11.4	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.11.5	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	69
3.1.2.12	Sức khỏe			224
3.1.2.12.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	224
3.1.2.13	Nhân văn			946
3.1.2.13.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	911
3.1.2.13.2	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	35
3.1.2.14	Khoa học xã hội và hành vi			316
3.1.2.14.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	284
3.1.2.14.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	14

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
3.1.2.14.3	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	18
3.1.2.15	Báo chí và thông tin			29
3.1.2.15.1	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	29
3.1.2.16	Dịch vụ xã hội			47
3.1.2.16.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	47
3.1.2.17	Môi trường và bảo vệ môi trường			35
3.1.2.17.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	25
3.1.2.17.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	10
4	Đại học vừa làm vừa học			3,962
4.1	Vừa làm vừa học			3,962
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			3,194
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1,383
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1,670
4.1.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	22
4.1.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	52
4.1.1.5	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	32
4.1.1.6	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	35
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			68
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	68
4.1.3	Pháp luật			581
4.1.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	581
4.1.4	Công nghệ kỹ thuật			0
4.1.4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.5	Kiến trúc và xây dựng			73
4.1.5.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	42
4.1.5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	31

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
4.1.6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0
4.1.6.1	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.6.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.6.3	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.7	Nhân văn			46
4.1.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.1.7.2	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	46
4.1.8	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.8.1	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.9	Dịch vụ xã hội			0
4.1.9.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.1.10	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.1.10.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
5	Từ xa			6,236
5.1	Kinh doanh và quản lý			2,494
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	807
5.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	316
5.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1,371
5.2	Pháp luật			1,665
5.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	1,105
5.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	560
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin			889
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	889
5.4	Kiến trúc và xây dựng			176
5.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	148
5.4.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	0
5.4.3	Kinh tế xây dựng	7580301	Kiến trúc và xây dựng	28
5.5	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			0

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
5.5.1	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
5.5.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
5.5.3	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
5.6	Nhân văn			947
5.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	912
5.6.2	Quản lý văn hoá	7229042	Nhân văn	35
5.7	Khoa học xã hội và hành vi			18
5.7.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
5.7.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	0
5.7.3	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	18
5.8	Dịch vụ xã hội			47
5.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	47

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 150 (ha)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000 (chỗ)

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	494	47584.58
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14	1606
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	289	37261
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	191	8717.58
2	Thư viện, trung tâm học liệu	5	9657
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	135	35393.12
	TỔNG	634	92634.7

3. Giảng viên toàn thời gian

GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN THAM GIA GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

[illegible]

STT	LĨNH VỰC	MÃ NGÀNH	GIÁO SƯ. TIỀN SĨ/ GIÁO SƯ. TIỀN SĨ KHOA HỌC	GIÁO SƯ. TIỀN SĨ/ GIÁO SƯ. TIỀN SĨ KHOA HỌCQU Y ĐÔI	PHÓ GIÁO SƯ. TIỀN SĨ/ PHÓ GIÁO SƯ. TIỀN SĨ KHOA HỌC	PHÓ GIÁO SƯ. TIỀN SĨ/ PHÓ GIÁO SƯ. TIỀN SĨ KHOA HỌCQU Y ĐÔI	TIỀN SĨ/ TIỀN SĨ KHOA HỌC	TIỀN SĨ/ TIỀN SĨ KHOA HỌCQU Y ĐÔI	THẠC SĨ	THẠC SĨ QUY ĐÔI	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC QUY ĐÔI	TỔNG CỘNG	TỔNG GV QUY ĐÔI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU
6	Máy tính và công nghệ thông tin		1	5	5	15	24	48	17	17	1	0.3	48	85.3
6.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0	2	4	2	2	0	0	4	6
6.2	Công nghệ thông tin	7480201	1	5	5	15	22	44	15	15	1	0.3	44	79.3
7	Công nghệ kỹ thuật		0	0	1	3	12	24	21	21	3	0.9	37	48.9
7.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	1	3	3	6	8	8	0	0	12	17
7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	0	0	8	16	11	11	3	0.9	22	27.9
7.3	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	0	0	0	0	1	2	2	2	0	0	3	4
7.4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kỹ thuật		1	5	1	3	10	20	3	3	1	0.3	16	31.3
8.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	4	8	1	1	0	0	5	9
8.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1	5	1	3	6	12	2	2	1	0.3	11	22.3
9	Sản xuất và chế biến		0	0	0	0	4	8	1	1	0	0	5	9
9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	0	0	4	8	1	1	0	0	5	9
10	Kiến trúc và xây dựng		0	0	1	3	5	10	21	20	1	0.3	28	33.3
10.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0	0	0	0	1	2	5	5	0	0	6	7
10.2	Kinh tế xây dựng	7580301	0	0	0	0	1	2	3	3	0	0	4	5
10.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.4	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	1	3	3	6	13	12	1	0.3	18	21.3
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0	0	0	0	5	10	9	9	0	0	14	19
11.1	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0	1	2	3	3	0	0	4	5
11.2	Khuyến nông	7620102	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.3	Nuôi trồng thủy sản	7620301	0	0	0	0	3	6	2	2	0	0	5	8
11.4	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.5	Nông học	7620109	0	0	0	0	1	2	4	4	0	0	5	6
12	Sức khỏe		0	0	0	0	10	20	2	2	1	0.3	13	22.3
12.1	Điều dưỡng	7720301	0	0	0	0	10	20	2	2	1	0.3	13	22.3
13	Nhân văn		0	0	3	9	11	22	18	18	0	0	32	49
13.1	Quản lý văn hoá	7229042	0	0	0	0	1	2	1	1	0	0	2	3
13.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	3	9	10	20	17	17	0	0	30	46

STT	LĨNH VỰC	MÃ NGÀNH	GIÁO SƯ. TIẾN SĨ/ GIÁO SƯ. TIẾN SĨ KHOA HỌC	GIÁO SƯ. TIẾN SĨ/ GIÁO SƯ. TIẾN SĨ KHOA HỌCQU Y ĐÔI	PHÓ GIÁO SƯ. TIẾN SĨ/ PHÓ GIÁO SƯ. TIẾN SĨ KHOA HỌC	PHÓ GIÁO SƯ. TIẾN SĨ/ PHÓ GIÁO SƯ. TIẾN SĨ KHOA HỌCQU Y ĐÔI	TIẾN SĨ/ TIẾN SĨ KHOA HỌC	TIẾN SĨ/ TIẾN SĨ KHOA HỌCQU Y ĐÔI	THẠC SĨ	THẠC SĨ QUY ĐÔI	ĐẠI HỌC	ĐẠI HỌC QUY ĐÔI	TỔNG CỘNG	TỔNG GV QUY ĐÔI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU
14	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	1	3	14	28	5	5	0	0	20	36
14.1	Quản lý nhà nước	7310205	0	0	0	0	1	2	1	1	0	0	2	3
14.2	Chính trị học	7310201	0	0	0	0	1	2	1	1	0	0	2	3
14.3	Việt Nam học	7310630	0	0	0	0	5	10	0	0	0	0	5	10
14.4	Kinh tế	7310101	0	0	1	3	7	14	3	3	0	0	11	20
15	Báo chí và thông tin		0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	3
15.1	Báo chí	7320101	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	3
16	Dịch vụ xã hội		0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	3
16.1	Công tác xã hội	7760101	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	3
17	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	0	0	0	2	4	4	4	1	0.3	7	8.3
17.1	Quản lý đất đai	7850103	0	0	0	0	1	2	2	2	0	0	3	4
17.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	0	0	0	1	2	2	2	1	0.3	4	4.3
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH		3	15	54	162	218	436	244	243	21	6.3	540	862.3